

## HƯỚNG DẪN

Lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình  
theo Thông tư số 04/2010/TT-BXD ngày 26/5/2010 của Bộ Xây dựng.

Triển khai Thông tư số 04/2010/TT-BXD ngày 26/5/2010 của Bộ Xây dựng Hướng dẫn việc lập và Quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình. Sở Xây dựng Lâm Đồng hướng dẫn một số nội dung có liên quan đến việc lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình như sau:

### 1. Phương pháp lập dự toán công trình:

Dự toán công trình được xác định trên cơ sở thiết kế kỹ thuật hoặc thiết kế bản vẽ thi công. Dự toán công trình bao gồm: chi phí xây dựng ( $G_{XD}$ ), chi phí thiết bị ( $G_{TB}$ ), chi phí quản lý dự án ( $G_{QLDA}$ ), chi phí tư vấn đầu tư xây dựng ( $G_{TV}$ ), chi phí khác ( $G_K$ ) và chi phí dự phòng ( $G_{DP}$ ).

1.1. Trong đó Chi phí xây dựng ( $G_{XD}$ ) được xác định theo bảng tổng hợp sau:

STT	Nội dung chi phí	Cách tính	Giá trị	Ký hiệu
I	<b>Chi phí trực tiếp</b>			
1	Chi phí vật liệu	$\sum_{j=1}^n (Q_j \times D_j^v) + CL_{VL}$		VL
2	Chi phí nhân công	$\sum_{j=1}^m [Q_j \times B_j \times (g^{NC} \times K_a + g_{kv}^{NC})]$		NC
3	Chi phí máy thi công	$\sum_{j=1}^h (Q_j \times D_j^m) + CL_{MC}$		M
4	Chi phí trực tiếp khác	$(VL+NC+M) \times \text{tỷ lệ}$		TT
	<b>Chi phí trực tiếp</b>	$VL+NC+M+TT$		T
II	<b>Chi phí chung</b>	$T \times \text{tỷ lệ}$		C
III	<b>Thu nhập chịu thuế tính trước</b>	$(T+C) \times \text{tỷ lệ}$		TL
	Chi phí xây dựng trước thuế	$(T+C+TL)$		G
IV	<b>Thuế giá trị gia tăng</b>	$G \times T^{GTGT-XD}$		GTGT
	<b>Chi phí xây dựng sau thuế</b>	$G + GTGT$		$G_{XD}$
V	Chi phí nhà tạm tại hiện	$G \times \text{tỷ lệ} \times (1+GTGT)$		$G_{NDNT}$

	trường để ở và điều hành thi công		
	<b>Tổng cộng</b>	$G_{XD} + G_{COST}$	

1.1.1. Chi phí trực tiếp bao gồm: chi phí vật liệu, chi phí nhân công, chi phí máy thi công và trực tiếp phí khác.

**a. Chi phí vật liệu (VL):**

$$VL = \sum_{j=1}^n Q_j \times D_j^{VL}$$

Trong đó

-  $Q_j$  là khối lượng công tác xây dựng thứ j.

-  $D_j^{VL}$ : Chi phí vật liệu của công tác xây dựng thứ j  $[D_j^{VL} = \sum_{i=1}^n (D_i \times G^{VL}) (1 - K^{VL})]$ .

-  $D_i$ : lượng vật liệu thứ i (i=1÷n) tính cho một đơn vị khối lượng công tác xây dựng trong định mức dự toán xây dựng công trình (tham khảo định mức do Bộ Xây dựng công bố từng thời điểm);

-  $G^{VL}_i$ : giá của một đơn vị vật liệu thứ i (i=1÷n) được xác định phù hợp với tiêu chuẩn, chủng loại và chất lượng vật liệu sử dụng cho công trình xây dựng trên thị trường do tổ chức có chức năng cung cấp, báo giá của nhà sản xuất, thông tin giá của nhà cung cấp hoặc giá của loại vật liệu có tiêu chuẩn, chất lượng tương tự đã và đang được sử dụng ở công trình khác và được tính đến hiện trường công trình;

**b. Chi phí nhân công (NC):**

$$NC = \sum_{j=1}^n [Q_j \times B_j \times (g^{NC} \times K_{dc} + g_{kv}^{NC})]$$

Trong đó:

-  $Q_j$  là khối lượng công tác xây dựng thứ j.

-  $B_j$ : lượng hao phí lao động tính bằng ngày công trực tiếp theo cấp bậc bình quân cho một đơn vị khối lượng công tác xây dựng thứ j trong định mức dự toán xây dựng công trình (tham khảo định mức do Bộ Xây dựng công bố từng thời điểm).

-  $g^{NC}$ : đơn giá ngày công của công nhân trực tiếp xây dựng công trình theo cấp bậc, khu vực (Tham khảo công bố số 841/SXD-KTXD ngày 14/10/2010 của Sở Xây dựng Lâm Đồng).

-  $g_{kv}^{NC}$ : phụ cấp nhân công theo từng khu vực.

• Phụ cấp nhân công xây dựng theo từng khu vực tại thành phố Đà Lạt và thành phố Bảo Lộc:

Khu vực	10%	20%	30%
Phụ cấp ngày công (đồng/ngày công)	3.115	6.231	9.346

• Phụ cấp nhân công xây dựng theo từng khu vực tại các huyện còn lại:

Khu vực	30%	40%	50%	70%
Phụ cấp ngày công (đồng/ngày công)	8.423	11.231	14.038	19.654

-  $K_{dc}$ : hệ số điều chỉnh giá nhân công theo từng thời điểm (thời điểm từ năm 2010 trở đi:  $K_{dc} = 1,00$ ).

### c. Chi phí máy thi công (M):

$$MFC = \sum_{j=1}^n (Q_j \times D_j^m) + CL_{mfc}$$

Trong đó:

-  $Q_j$ : là khối lượng công tác xây dựng thứ  $j$ .

-  $D_j^m$ : Chi phí máy thi công của công tác xây dựng thứ  $j$  ( $D_j^m = \sum_{i=1}^n (M_i \times g_i^{mfc}) (1 + K^{mfc})$ ).

-  $M_j$ : lượng hao phí ca máy của loại máy, thiết bị thi công chính thứ  $j$  ( $j=1 \rightarrow n$ ) tính cho một đơn vị khối lượng công tác xây dựng trong định mức dự toán xây dựng công trình (tham khảo định mức do Bộ Xây dựng công bố từng thời điểm);

-  $g_j^{mfc}$ : giá ca máy của loại máy, thiết bị thi công chính thứ  $j$  ( $j=1 \rightarrow n$ ) theo bảng giá ca máy và thiết bị thi công của công trình hoặc giá thuê máy xác định theo hướng dẫn của Bộ Xây dựng (tham khảo bảng giá ca máy và thiết bị xây dựng phổ biến do Sở Xây dựng Lâm Đồng công bố tại văn bản số 842/SXD-KTXD ngày 14/10/2010);

-  $K^{mfc}$ : hệ số tính chi phí máy khác (nếu có) so với tổng chi phí máy, thiết bị thi công chủ yếu xác định trong định mức dự toán xây dựng công trình.

-  $CL_{mfc}$ : Chênh lệch máy thi công được tính theo hướng dẫn của Bộ Xây dựng tại thông tư số 06/2010/TT-BXD ngày 26/5/2010 của Bộ Xây dựng.

**1.1.2. Trục tiếp phí khác (TT):** được tính bằng tỷ lệ phần trăm (%) trên tổng chi phí vật liệu, chi phí nhân công, chi phí máy và thiết bị thi công tùy theo đặc điểm, tính chất của từng loại công trình.

Đối với công trình sử dụng vốn ODA đầu thầu quốc tế, chi phí trục tiếp phí khác được lập thành một khoản mục riêng thuộc chi phí xây dựng và được xác định

bảng dự toán hoặc định mức tỷ lệ tùy theo đặc điểm cụ thể của từng công trình và yêu cầu của việc tổ chức đấu thầu quốc tế.

**Bảng định mức tỷ lệ trực tiếp phí khác:**

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Trực tiếp phí khác (K <sub>K</sub> )
1	Công trình dân dụng:	
	- Trong đô thị	2,5
	- Ngoài đô thị	2,0
2	Công trình công nghiệp:	2,0
	Riêng công tác xây dựng trong hầm lò, hầm thủy điện	6,5
3	Công trình giao thông:	2,0
	Riêng công tác xây dựng trong đường hầm giao thông.	6,5
4	Công trình thủy lợi	2,0
5	Công trình hạ tầng kỹ thuật	
	- Trong đô thị	2,0
	- Ngoài đô thị	1,5

+ Chi phí trực tiếp khác được tính bằng tỷ lệ phần trăm (%) trên tổng chi phí vật liệu, chi phí nhân công, chi phí máy và thiết bị thi công.

Đối với công trình xây dựng có nhiều hạng mục công trình thì các hạng mục công trình có công năng riêng biệt được áp dụng định mức tỷ lệ chi phí trực tiếp khác theo loại công trình phù hợp.

+ Đối với những công trình có yêu cầu riêng biệt về an toàn lao động như nhà cao từ 6 tầng trở lên, xi lô, ống khói của công trình công nghiệp hoặc tương tự thì phải lập thiết kế biện pháp an toàn lao động, dự toán và chủ đầu tư phê duyệt để bổ sung vào dự toán xây dựng công trình.

+ Chi phí trực tiếp khác của các công tác xây dựng trong hầm giao thông, hầm thủy điện, hầm lò đã bao gồm chi phí vận hành, chi phí sửa chữa thường xuyên hệ thống cấp nước, thoát nước, cấp gió, cấp điện phục vụ thi công trong hầm và không bao gồm chi phí đầu tư ban đầu cho hệ thống thông gió, chiếu sáng, hệ thống điện, cấp thoát nước, giao thông phục vụ thi công trong hầm.

+ Đối với công trình xây dựng thủy điện, thủy lợi thì chi phí trực tiếp

khác còn không bao gồm các chi phí:

- Chi phí đầu tư ban đầu hệ thống nước kỹ thuật để thi công công trình;
  - Chi phí đầu tư ban đầu cho công tác bơm nước, vét bùn, bơm thoát nước hồ móng ngay sau khi ngăn sông, chống lũ, hệ thống điện 0,4kv phục vụ thi công;
  - Chi phí bơm thoát nước hồ móng ngay sau khi ngăn sông, chống lũ;
  - Chi phí di chuyển lực lượng thi công đến công trình; chi phí tháo dỡ, vận chuyển và lắp đặt cần trục tháp trong nội bộ công trường; duy tu bảo dưỡng hệ thống giao thông phục vụ thi công trong công trường; chi phí vận hành hệ thống điện tính từ điểm đấu nối hệ thống điện công trình đến trạm hạ thế cuối cùng của công trình (điểm đặt công tơ đo đếm để mua điện);
  - Chi phí xử lý rác thải, nước thải, cho khu nhà ở tạm tại công trường;
  - Chi phí thí nghiệm tăng thêm của thí nghiệm thi công bê tông đầm lăn.
- 1.1.3. Định mức chi phí chung, chi phí chịu thuế tính trước:

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chi phí chung		Thu nhập chịu thuế tính trước
		Trên chi phí trực tiếp	Trên chi phí nhân công	
1	Công trình dân dụng	6,5		5,5
	Riêng công trình tu bổ, phục hồi di tích lịch sử, văn hoá	10,0		
2	Công trình công nghiệp	5,5		6,0
	Riêng công trình xây dựng đường hầm, hầm lò	7,0		
3	Công trình giao thông	5,5		6,0
	Riêng công tác duy tu sửa chữa thường xuyên đường bộ, đường sắt, đường thủy nội địa, hệ thống báo hiệu hàng hải và đường thủy nội địa		66,0	
	Riêng công trình hầm giao	7,0		

	thông			
4	Công trình thủy lợi	5,5		5,5
	Riêng đào, đắp đất công trình thủy lợi bằng thủ công		51,0	
5	Công trình hạ tầng kỹ thuật	5,0		5,5
6	Công tác lắp đặt thiết bị công nghệ trong các công trình xây dựng, công tác xây lắp đường dây, công tác thí nghiệm hiệu chỉnh điện đường dây và trạm biến áp, công tác thí nghiệm vật liệu, cấu kiện và kết cấu xây dựng.		65,0	6,0

- Thu nhập chịu thuế tính trước được tính bằng tỷ lệ phần trăm (%) trên chi phí trực tiếp và chi phí chung trong dự toán chi phí xây dựng.

- Đối với công trình xây dựng có nhiều hạng mục công trình thì các hạng mục công trình có công năng riêng biệt được áp dụng định mức tỷ lệ chi phí chung và thu nhập chịu thuế tính trước theo loại công trình phù hợp.

- Đối với các công trình xây dựng tại vùng núi, biên giới, hải đảo thì định mức tỷ lệ chi phí chung sẽ được điều chỉnh với hệ số từ 1,05 đến 1,1 do chủ đầu tư quyết định tùy điều kiện cụ thể của công trình.

1.1.4. Hệ số xác định chi phí dự phòng : bao gồm dự phòng cho công việc phát sinh và dự phòng cho yếu tố trượt giá. Chi phí dự phòng cho yếu tố phát sinh ( $K_{PS}$ ) áp dụng như sau:

$$G_{DPPS} = K_{PS} (G_{ND} + G_{TB} + G_{TV} + G_{QLDA} + G_K + G_{GEM})$$

- Đối với công trình phải lập dự án :  $K_{PS} = 10\%$

- Đối với công trình chỉ lập BCKTKT :  $K_{PS} = 5\%$

Dự phòng cho yếu tố trượt giá căn cứ vào độ dài thời gian thực hiện công trình, tình hình biến động giá trên thị trường (xem Thông tư 04/2010/TT-BXD).

**2. Phương pháp xác định Tổng mức đầu tư:** theo quy định của thông tư số 04/2010/TT-BXD.

**3. Các vấn đề khác có liên quan đến việc quản lý chi phí đầu tư xây dựng**

công trình thực hiện theo quy định của các văn bản nêu tại khoản 6, hướng dẫn này.

4. Hệ số áp dụng cho các công trình lập dự toán trên cơ sở các bộ đơn giá xây dựng được công bố kèm theo văn bản số 1119/SXD-KTKH ngày 24/12/2007 của Sở Xây dựng Lâm Đồng.

**4.1. Khu vực thành phố Đà Lạt và Thành phố Bảo Lộc:**

**Điều chỉnh chi phí nhân công:** Lương tối thiểu: 810.000 đồng.

Bảng hệ số chi phí nhân công - phần Xây dựng:

Nơi có phụ cấp khu vực								
Nhóm I			Nhóm II			Nhóm III		
10%	20%	30%	10%	20%	30%	10%	20%	30%
2,43	2,51	2,57	2,57	2,65	2,72	2,82	2,89	2,96

Bảng hệ số chi phí nhân công - phần Lắp đặt, Khảo sát:

Nơi có phụ cấp khu vực		
10%	20%	30%
2,42	2,48	2,54

Bảng hệ số chi phí nhân công - phần Sửa chữa:

Nơi có phụ cấp khu vực		
10%	20%	30%
5,80	5,98	6,15

**4.2. Khu vực các huyện còn lại:**

**Điều chỉnh chi phí nhân công:** Lương tối thiểu: 730.000 đồng.

Bảng hệ số chi phí nhân công - phần Xây dựng:

Nhóm I			
Nơi có phụ cấp khu vực			
30%	40%	50%	70%
2,32	2,39	2,45	2,58

Nhóm II			
Nơi có phụ cấp khu vực			
30%	40%	50%	70%
2,45	2,52	2,58	2,71

Nhóm III			
Nơi có phụ cấp khu vực			
30%	40%	50%	70%
2,67	2,73	2,80	2,93

Bảng hệ số chi phí nhân công - phần Lắp đặt, Khảo sát:

Nơi có phụ cấp khu vực			
------------------------	--	--	--

30%	40%	50%	70%
2,29	2,34	2,39	2,50

Bảng hệ số chi phí nhân công - phần Sửa chữa:

Nơi có phụ cấp khu vực			
30%	40%	50%	70%
5,54	5,70	5,85	6,16

4.3. Điều chỉnh chi phí máy thi công: thực hiện theo hướng dẫn số 557/TB-SXD ngày 12/7/2010 của Sở Xây dựng Lâm Đồng về việc hướng dẫn (bổ sung) điều chỉnh dự toán xây dựng công trình.

### 5. Mức phụ cấp khu vực:

Theo Thông tư số 11/2005/TTLT- BNV-BLĐTBXH-BTC-UBDT ngày 05 tháng 01 năm 2005 của Liên Bộ Nội vụ, Lao động - Thương binh và Xã hội, Tài chính - Ủy ban Dân tộc. Cụ thể:

- **Thành phố Đà Lạt:**
  - Hệ số 0,2: Các xã: Tà Nung, Xuân Thọ, Xuân Trường.
  - Hệ số 0,1: Các phường: 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11 và 12.
- **Thành phố Bảo Lộc:**
  - Hệ số 0,3: Xã Đạm Bri.
  - Hệ số 0,2: Các phường: 1, 2, Lộc Phát, Lộc Tiên, B'Lao, Lộc Sơn; các xã: Lộc Thanh, Lộc Nga, Lộc Châu, Đui Lào.
- **Huyện Lạc Dương:**
  - Hệ số 0,7: Các xã: Đạ Chais, ĐưngKnó, Đạ nhim.
  - Hệ số 0,5: Các xã: Lát, Đạ Sạc; Thị trấn Lạc Dương
- **Huyện Lâm Hà:**
  - Hệ số 0,5: Các xã: Phúc Thọ, Phú Sơn, Phi Tô, Tân Thanh, Liên Hà, Hoài Đức, Nam Hà, Tân Hà, Đan Phượng, Đông Thanh, Gia Lâm, Mê Linh.
  - Hệ số 0,4: Thị trấn Đinh Văn, Thị trấn Nam Ban, Các xã: Tân Văn, Đạ Dờn.
- **Huyện Đơn Dương:**
  - Hệ số 0,5: Các xã: Tú Tra, Ka Đơn, Ka Đố, Pró.
  - Hệ số 0,4: Xã Quảng Lập.
  - Hệ số 0,3: Thị trấn Thạnh Mỹ, Thị trấn Đ'ran, Các xã: Lạc Lâm, Lạc Xuân.
- **Huyện Đức Trọng:**
  - Hệ số 0,7: Các xã: Tà Năng, Đà Loan, Tà Hime, Ninh Loan.
  - Hệ số 0,4: Các xã: Ninh Gia, Bình Thạnh.
  - Hệ số 0,3: Thị trấn Liên Nghĩa, các xã: Tân Hội, Phú Hội, N'Thol Hạ, Liên Hiệp, Hiệp Thạnh, Hiệp An.
- **Huyện Di Linh:**
  - Hệ số 0,5: Các xã: Đình Trang Thượng, Sơn Điền, Gia Bắc, Hoà Bắc, Bảo Thuận.
  - Hệ số 0,4: Các xã: Tân Nghĩa, Tân Thượng, Đình Lạc, Gia Hiệp, Tam Bó, Hoà Nam.
  - Hệ số 0,3: Thị trấn Di Linh, Các xã: Đình Trang Hoà, Gung Ré, Hoà Ninh, Hoà Trung, Liên Dâm, Tân Châu.



• **Huyện Bảo Lâm:**

- Hệ số 0,5: Các xã: Lộc Nam, Lộc Thành, Lộc Lâm, Lộc Bắc, Lộc Phú, Lộc Bảo.
- Hệ số 0,4: Các xã: Tân Lạc, Lộc Ngãi, Lộc Tân, Lộc Quảng.
- Hệ số 0,3: Thị trấn Lộc Thắng, các xã: Lộc Đức, Lộc An.

• **Huyện Đa Huoai:**

- Hệ số 0,5: Các xã: Đa Tồn, Đa Oai, Đoàn Kết, Đa Ploa.
- Hệ số 0,4: Các xã: Đa M'ri, Hà Lâm, Ma Đa Guôi.
- Hệ số 0,3: Thị trấn Đa M'ri, thị trấn Ma Đa Guôi.

• **Huyện Đa Têh:**

- Hệ số 0,7: Các xã: Đa Lây, Quốc Oai, Mỹ Đức, Quảng Trị, Hương Lâm, An Nhơn.
- Hệ số 0,5: Các xã: Triệu Hải, Đa Kho, Hà Đông.
- Hệ số 0,4: Thị trấn Đa Têh.

• **Huyện Cát Tiên:**

- Hệ số 0,7: Các xã: Tiên Hoàng, Phước Cát 2.
- Hệ số 0,5: Các xã: Gia Viễn, Tư Nghĩa, Nam Ninh, Mỹ Lâm, Đức Phổ, Phú Mỹ, Phước Cát 1, Quảng Ngãi.
- Hệ số 0,4: Thị trấn Đồng Nai.

• **Huyện Đam Rông:**

- Hệ số 0,7: toàn huyện, gồm các xã: Đam Rông, Đa Tông, Đa Long, Liêng S'ron, Đa Rsal, Phi Liêng, ĐaKnàng, RôMen.

*Đối với các địa phương có việc chia tách địa giới hành chính sau ngày Thông tư Liên tịch số 11/2005/TTLT- BNV-BLDTBXH-BTC-UBDT có hiệu lực thì được áp dụng mức phụ cấp khu vực theo tên gọi cũ, cho đến khi có văn bản hướng dẫn mới của cấp có thẩm quyền.*

**6. Các văn bản hiện hành có liên quan xác định chi phí đầu tư xây dựng công trình trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng:**

- Nghị định số 112/2009/NĐ-CP ngày 14/12/2009 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình;
- Thông tư số 04/2010/TT-BXD ngày 26/5/2010 của Bộ Xây dựng Hướng dẫn lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình;
- Quyết định số 957/QĐ-BXD ngày 29/9/2009 của Bộ Xây dựng công bố định mức chi phí quản lý dự án và tư vấn đầu tư xây dựng công trình;
- Quyết định số 25/2010/QĐ-UBND ngày 05/8/2010 của UBND tỉnh Lâm Đồng về việc "Ban hành cước vận tải hàng hoá bằng ô tô trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng";
- Văn bản số 842/SXD-KTXD ngày 14/10/2010 của Sở Xây dựng Lâm Đồng về việc công bố giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng phổ biến trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng; văn bản số 841/SXD-KTXD ngày 14/10/2010 của Sở Xây

dụng Lâm Đồng về việc công bố giá nhân công xây dựng phổ biến trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng:

- Tham khảo bảng giá vật liệu xây dựng của Liên Sở Tài chính - Xây dựng công bố theo từng thời điểm.

#### 7. Tổ chức thực hiện :

- Hướng dẫn này có hiệu lực thi hành từ ngày 15/7/2010.

- Khi lập, thẩm tra, thẩm định, phê duyệt tổng mức đầu tư, dự toán xây dựng công trình phải thực hiện theo các biểu mẫu quy định tại Thông tư số 04/2010/TT-BXD ngày 26/5/2010 của Bộ Xây dựng.

#### 8. Xử lý chuyển tiếp:

- Những dự án đầu tư xây dựng phê duyệt trước ngày 01/02/2010 nhưng chưa triển khai hoặc đang triển khai thì các công việc về quản lý chi phí thực hiện theo các quy định của Nghị định số 99/2007/NĐ-CP ngày 13/6/2007 và Nghị định số 03/2008/NĐ-CP ngày 07/01/2008 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 99/2007/NĐ-CP về Quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình. Trường hợp thực hiện quản lý chi phí theo các quy định của Nghị định số 112/2009/NĐ-CP thì chủ đầu tư báo cáo người quyết định đầu tư xem xét, quyết định.

- Dự án đầu tư xây dựng đã lập, thẩm định nhưng chưa được phê duyệt trước ngày 01/02/2010 thì các chi phí đầu tư xây dựng đã thẩm định không phải thẩm định lại; các công việc quản lý chi phí triển khai sau khi phê duyệt dự án thực hiện theo các quy định của Nghị định số 112/2009/NĐ-CP, thông tư số 04/2010/TT-BXD và hướng dẫn này.

Trong quá trình thực hiện nếu có gì vướng mắc đề nghị liên hệ về Sở Xây dựng để cùng nghiên cứu, giải quyết./.

#### Nơi nhận:

- Bộ Xây dựng (thay b/c);
- UBND tỉnh (thay b/c);
- Các cơ quan quản lý xây dựng trên địa bàn tỉnh;
- Các đơn vị hoạt động XD trên địa bàn tỉnh;
- Các phòng QLXD, TTrà Sở, Hạ tầng, Ban QLDA;
- Lưu: KTXD, VT.



Nguyễn Dũng